

Nghiên cứu về Ly hôn: Tiếp tục các xu hướng và phát triển mới

[Research on Divorce: Continuing Trends and New Developments]

Trong thập kỷ qua, nghiên cứu về ly hôn đã tập trung vào nhiều chủ đề, bao gồm những yếu tố dự báo ly hôn (predictors of divorce), mối liên hệ giữa ly hôn và phúc lợi của con cái và các cặp vợ chồng cũ, cũng như các can thiệp dành cho các cặp vợ chồng đang ly hôn. Những tiến bộ về phương pháp luận trong thập kỷ qua bao gồm việc dựa nhiều hơn vào mẫu theo dõi dài hạn nhóm dân số có tính đại diện toàn quốc (nationally representative longitudinal samples), thiết kế được thông tin bởi di truyền (genetically informed designs), và các mô hình thống kê kiểm soát các nguồn không thay đổi theo thời gian của sự không đồng nhất không quan sát được (time-invariant sources of unobserved heterogeneity). Những quan điểm mới nổi, chẳng hạn như tập trung vào số lần chuyển đổi gia đình (number of family transitions) hơn là xem ly hôn như một sự kiện đơn lẻ (divorce as a single event), đang cho thấy nhiều hứa hẹn. Tuy nhiên, vẫn còn những khoảng trống trong tài liệu nghiên cứu, và bài tổng quan này kết thúc bằng các đề xuất cho nghiên cứu mới.

Khoa Xã hội học, Tòa Oswald 211,
Đại học Bang Pennsylvania, University Park, PA 16802
(pxa6@psu.edu).

Từ khóa: kết quả người lớn, kết quả trẻ em/thanh thiếu niên, nhân khẩu học, ly hôn, chính sách gia đình.

*Tạp chí Hôn nhân và Gia đình 72 (tháng 6 năm 2010): 650 – 666
DOI:10.1111/j.1741-3737.2010.00723.x*

Ly hôn vẫn là một chủ đề quan trọng thu hút sự quan tâm của giới học thuật. Việc tìm kiếm sử dụng cơ sở dữ liệu thư mục ISI Web of Science vào tháng 8 năm 2009 đã tiết lộ tổng cộng 1.980 bài báo được công bố trong các tạp chí khoa học xã hội kể từ năm 2000 trở lại đây có liệt kê *ly hôn* là chủ đề chính. Với khối lượng lớn tài liệu được công bố, nhiều nghiên cứu chất lượng cao được thực hiện trong thập kỷ qua không xuất hiện trong bài tổng quan này. Ngoài ra, tôi đã bỏ qua các nghiên cứu về 'ly hôn không chính thức / informal divorces' giữa các cặp cha mẹ sống thử chưa kết hôn (unmarried cohabiting parents). Mặc dù một tỷ lệ lớn các mối quan hệ sống thử kết thúc bằng sự tan vỡ, chủ đề này nằm ngoài phạm vi của bài tổng quan hiện tại. Người đọc nên lưu ý rằng phần lớn các trường hợp ly thân trong hôn nhân kết thúc tương đối nhanh chóng bằng hòa giải hoặc chia tay. Chính vì lý do này, hầu hết các nghiên cứu được mô tả ở đây không phân biệt giữa ly thân (separation) và ly hôn (divorce). Bài viết bắt đầu với những cập nhật về nhân khẩu học của ly hôn. Sau đó, tôi thảo luận về các chủ đề đã nhận được nhiều sự chú ý từ các nhà nghiên cứu trong thập kỷ qua: các yếu tố dự báo ly hôn, mối liên hệ giữa ly hôn và sự an lạc (well-being / phúc lợi) của con cái và cặp vợ chồng cũ, và các can thiệp dành cho các gia đình đang ly hôn. Phần cuối cùng cấp đề xuất cho các nghiên cứu trong tương lai.

Nhân khẩu học về Ly hôn: Ly hôn tại Hoa Kỳ

Xác định mức độ phổ biến của ly hôn có vẻ là một nhiệm vụ đơn giản. Tuy nhiên, một số bang không gửi số liệu thống kê cần thiết về ly hôn cho chính phủ liên bang một cách thường xuyên. Chẳng hạn, vào năm 2004, California, Georgia, Hawaii, Indiana và Louisiana không báo cáo thông tin này. Vì lý do này, chúng ta không có số liệu đầy đủ về số lượng ly hôn hàng năm tại Hoa Kỳ. Chúng ta cũng không có ước tính chính thức về số lượng trẻ em bị ảnh hưởng bởi ly hôn hàng năm.

Mặc dù có những hạn chế này, Cục Thống kê Dân số Hoa Kỳ (U.S. Census Bureau) sử dụng dữ liệu từ các bang tham gia để công bố tỷ lệ ly hôn thô (crude divorce rate) hàng năm, là số lượng ly hôn trên 1.000 người trong dân số. Thước đo này không tối ưu vì nó bị ảnh hưởng bởi cấu trúc tuổi của dân số cũng như tỷ lệ người lớn đã kết hôn. Một thước

đo tốt hơn—tỷ lệ ly hôn tinh chỉnh (refined divorce rate)—là số lượng ly hôn trên 1.000 phụ nữ đã kết hôn. Tuy nhiên, mối tương quan giữa tỷ lệ ly hôn thô và tỷ lệ ly hôn tinh chỉnh từ năm 1960 đến năm 1996 là hơn .90 (tính toán của tác giả), vì vậy tỷ lệ thô là một đại diện hữu ích cho tỷ lệ tinh chỉnh. Tỷ lệ ly hôn thô đã tăng từ 2,2 vào năm 1960 lên 5,2 vào năm 1980—một mức tăng 136%. Tỷ lệ này sau đó giảm dần xuống còn 3,6 vào năm 2006—một mức giảm 31% (Cục Thống kê Dân số Hoa Kỳ, 2008, Bảng 77). Một nghiên cứu của Heaton (2002) cho thấy việc tăng tuổi kết hôn lần đầu kể từ những năm 1980 và, ở mức độ ít hơn, trình độ học vấn tăng lên dường như là nguyên nhân gây ra sự suy giảm này.

Một cách tiếp cận khác là ước tính xác suất các thành viên của các nhóm tuổi khác nhau kết thúc hôn nhân bằng ly hôn. Mặc dù khó tính toán hơn, chỉ số này có ưu điểm dễ hiểu hơn so với tỷ lệ ly hôn thô. Schoen và Canudas-Romo (2006) ước tính rằng xác suất một cuộc hôn nhân kết thúc bằng ly hôn đối với phụ nữ đã tăng lên một cách tuyến tính kể từ năm 1910 và sau đó đạt đến một điểm bão hòa giữa năm 1990 và 2000, năm cuối cùng mà các tác giả cung cấp ước tính. Vào cuối thế kỷ 20, từ 43% đến 46% các cuộc hôn nhân được dự đoán sẽ kết thúc bằng ly tán. Vì một tỷ lệ nhỏ các cuộc hôn nhân kết thúc bằng sự ly thân vĩnh viễn* thay vì ly hôn, niềm tin phổ biến rằng khoảng một nửa tất cả các cuộc hôn nhân bị gián đoạn tự nguyện** là một ước tính hợp lý.

* Ly thân vĩnh viễn (permanent separations) là hình thức tương đương với ly hôn nhưng không ly hôn thực sự về mặt pháp lý. Một số người chọn hình thức này vì lý do tôn giáo, kinh tế hoặc con cái [btv].

** Gián đoạn tự nguyện (voluntarily disrupted): dùng để chỉ cuộc hôn nhân kết thúc do các bên chủ động mong muốn chấm dứt hôn nhân chứ không phải vì các nguyên nhân ngoại cảnh bất khả kháng như qua đời, mất tích [btv].

Tỷ lệ ly hôn cao hơn đối với một số nhóm so với những nhóm khác. Dữ liệu từ Cuộc Khảo sát Tăng trưởng Gia đình Quốc gia (National Survey of Family Growth) chỉ ra rằng 42% người da trắng không phải Hispanic và người Hispanic (người có gốc gác từ các quốc gia nói tiếng Tây Ban Nha) ly hôn trong 15 năm đầu hôn nhân, so với 55% người Mỹ gốc Phi (Bramlett & Mosher, 2002). Tỷ lệ cao đối với người Mỹ gốc Phi là do một tập hợp phức tạp các yếu tố lịch sử, kinh tế, cấu trúc và văn hóa chưa

được làm rõ. Mặc dù người Hispanic có tỷ lệ ly hôn tổng thể tương đương với người da trắng không phải Hispanic, sự biến động tồn tại giữa các nhóm người Hispanic. Ví dụ, người Puerto Rico và người Cuba có khả năng ly hôn cao hơn so với người Mỹ gốc Mexico hoặc những người đến từ Trung Mỹ (Khảo sát Cộng đồng Mỹ / American Community Survey, 2007). Tình trạng nhập cư cũng là yếu tố liên quan. Ví dụ, người Mỹ gốc Mexico sinh ra bên ngoài Hoa Kỳ có tỷ lệ ly hôn đặc biệt thấp. Tuy nhiên, người Mỹ gốc Mexico sinh ra tại Hoa Kỳ lại có tỷ lệ ly hôn tương đương với người da trắng không phải Hispanic (Sweeney & Phillips, 2004). Một biến thể khác là người Hispanic và người Mỹ gốc Phi có khả năng cao hơn người da trắng không phải Hispanic kết thúc hôn nhân bằng sự ly thân vĩnh viễn (permanent separations) thay vì ly hôn (Bramlett & Mosher).

Về mặt giáo dục, những cá nhân có bằng cấp đại học có xu hướng có cuộc hôn nhân ổn định hơn so với những cá nhân có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc ít học vấn hơn (Bramlett & Mosher, 2002). Hơn nữa, tỷ lệ ly hôn đã giảm đối với các cặp có trình độ đại học kể từ cuối những năm 1970 nhưng vẫn ổn định đối với các cặp không có bằng cấp đại học (McLanahan, 2004). Nói cách khác, sự giảm tỷ lệ ly hôn thô được ghi nhận trước đó chủ yếu là do sự gia tăng ổn định hôn nhân trong số các cặp có trình độ học vấn cao. Nghiên cứu chưa cung cấp thông tin liệu việc giảm ly hôn kể từ những năm 1980 có khác biệt theo chủng tộc và dân tộc hay không, trừ khi các nhóm này khác nhau về tầng lớp xã hội.

Các Yếu tố Dự báo Ly hôn

Nhân khẩu học và Kinh tế Dự báo Ly hôn

Dựa trên các nghiên cứu đã được thực hiện trong những thập kỷ trước, các học giả về gia đình đã tiếp tục ghi nhận các yếu tố rủi ro chính cho ly hôn. Những yếu tố này bao gồm kết hôn khi còn là thanh thiếu niên (tuổi teen / teenager), nghèo khó (poor), trải qua thất nghiệp (unemployment), có trình độ học vấn thấp (low level of education), sống chung (sống thử) với người bạn đời tương lai hoặc người tình khác trước khi kết hôn, có con trước hôn nhân (premarital birth), đưa con từ một liên minh trước đó

vào một cuộc hôn nhân mới (đặc biệt là đối với các bà mẹ), kết hôn với người khác chủng tộc (different race), ở trong một cuộc hôn nhân thứ hai hoặc cao hơn (second- or higher order marriage), và lớn lên trong một hộ gia đình không có hai bậc cha mẹ hôn nhân nguyên vẹn (two continuously married parents) (Amato & DeBoer, 2001; Bramlett & Mosher, 2002; Bratter & King, 2008; Sweeney & Phillips, 2004; Teachman, 2002).

Mặc dù những biến số này dự báo ly hôn, không thể giả định rằng chúng là nguyên nhân của ly hôn. Có lẽ sự tranh cãi lớn nhất vẫn tiếp tục xoay quanh vai trò của việc sống chung trước hôn nhân (premarital cohabitation). Một số nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng việc sống chung trước hôn nhân chỉ liên quan đến kết quả hôn nhân tiêu cực trong một số hoàn cảnh nhất định, chẳng hạn như khi nó liên quan đến việc sinh con ngoài giá thú (Tach & Halpern-Meekin, 2009) hoặc xảy ra với một đối tác khác không phải là vợ chồng (Teachman, 2003). Dựa trên nghiên cứu từ những năm 1990, một số nhà nghiên cứu cho rằng "hiệu ứng" sống chung hoàn toàn do các yếu tố lựa chọn (selection factors)—những đặc điểm tăng khả năng sống chung cũng giống như rủi ro của mâu thuẫn hôn nhân và ly hôn (Lillard, Brien, & Waite, 1995). Gần đây hơn, Stanley, Rhoades và Markman (2006) đã lập luận rằng một số cặp đôi sống chung không tương thích hoặc thiếu cam kết mạnh mẽ với mối quan hệ của họ cuối cùng kết hôn do "quán tính" của việc sống chung. Các cặp có tiêu chuẩn thấp hơn cho đối tác sống chung so với vợ chồng cũng như mức độ cam kết thấp hơn đối với đối tác sống chung so với vợ chồng. Nhưng sau khi các cặp sống chung, các ràng buộc ngăn cản việc kết thúc mối quan hệ bắt đầu tích lũy, như việc có tài sản chung, vật nuôi, và thậm chí là con cái. Những ràng buộc này dẫn đến việc một số cặp sống chung kết hôn, mặc dù họ sẽ không kết hôn trong những hoàn cảnh khác. Dựa trên khuôn khổ này, Stanley, Rhoades và các cộng sự (2006) lập luận rằng các cặp đôi đã đính hôn trước khi sống chung (engaged prior to cohabitation), so với những người không, nên báo cáo ít vấn đề hơn và có sự ổn định mối quan hệ cao hơn sau khi kết hôn, vì họ đã có cam kết lớn với đối tác của mình. Một số nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng phù hợp với giả thuyết này (Brown, 2004; Rhoades, Stanley, & Markman, 2009).

Thế hệ học giả trước đây cho rằng việc làm và thu nhập của vợ là các yếu tố rủi ro cho ly hôn. Tuy nhiên, bằng chứng gần đây lại cho thấy sự không rõ ràng về mức độ mạnh và thậm chí là hướng của mối liên hệ này (Rogers, 2004; Sayer & Bianchi, 2000; Schoen, Rogers, & Amato, 2006). Dựa trên nghiên cứu trong thập kỷ qua, một số kết luận dường như khả dĩ. Đầu tiên, việc làm của vợ có khả năng tạo ra căng thẳng giữa các vợ chồng về việc phân chia công việc gia đình. Frisco và Williams (2003) phát hiện ra rằng sự bất công cảm nhận trong việc phân chia công việc gia đình (perceived unfairness in the division of household labor) đã liên quan đến sự giảm hạnh phúc hôn nhân ở các cặp vợ chồng và tăng khả năng ly hôn. Tương tự, Amato, Booth, Johnson, và Rogers (2007) thấy rằng số giờ làm việc của vợ có xu hướng làm tăng nhận thức của các cặp vợ chồng về các vấn đề hôn nhân. Tuy nhiên, các tác giả cũng phát hiện ra rằng thu nhập mà vợ kiếm được đã cải thiện các khía cạnh khác của chất lượng hôn nhân bằng cách giảm bớt sự khó khăn kinh tế về mặt nhận thức (perceived economic hardship). Nói cách khác, công việc làm của người vợ có những hậu quả tiêu cực và tích cực chống lại nhau (bù đắp nhau), dẫn đến không có tác động ròng đối với hôn nhân. Những tác động bù trừ này có thể chịu trách nhiệm cho nhiều sự không nhất quán trong tài liệu nghiên cứu về chủ đề này. Thứ hai, mặc dù việc làm và thu nhập của vợ không làm mất ổn định hôn nhân, chúng làm cho việc rời bỏ hôn nhân không hạnh phúc dễ dàng hơn cho cả vợ lẫn chồng. Ví dụ, một nghiên cứu dài hạn của Schoen, Astone, Rothert, Standish và Kim (2002) đã phát hiện ra rằng công việc làm của vợ làm tăng nguy cơ ly hôn trong những cuộc hôn nhân KHÔNG hạnh phúc, nhưng không phải trong những cuộc hôn nhân hạnh phúc.

Một số nghiên cứu đã chỉ ra sự khác biệt về chủng tộc và dân tộc trong các yếu tố dự báo ly hôn. Phillips và Sweeney (2005) phát hiện ra rằng việc sống chung trước hôn nhân liên quan đến đổ vỡ hôn nhân ở phụ nữ da trắng không phải Hispanic nhưng không phải ở phụ nữ da đen không phải Hispanic hoặc phụ nữ Mỹ gốc Mexico. Sweeney và Phillips (2004) đã phát hiện ra rằng ảnh hưởng của việc kết hôn sớm và có con trước hôn nhân đối với ly hôn yếu hơn ở người da đen so với người da trắng. Tuy nhiên, trình độ học vấn cao liên quan đến nguy cơ ly hôn thấp hơn ở người da đen so với người da trắng. Orbuch, Veroff, Hassan, và

Horrocks (2002) phát hiện ra rằng trình độ học vấn (educational attainment) giảm nguy cơ ly hôn ở chồng da trắng, vợ da trắng và vợ da đen nhưng không phải chồng da đen. Những nghiên cứu này cho thấy các đặc điểm nhân khẩu học tương tác với chủng tộc/dân tộc trong việc dự báo ly hôn, nhưng cần nhiều nghiên cứu hơn để xuất hiện một mô hình rõ ràng hơn.

Các Nhân tố Liên Cá Nhân Dự báo Ly Hôn

Thay vì xem xét các yếu tố nhân khẩu học và kinh tế rộng lớn (broad demographic and economic factors), các nhà nghiên cứu khác đã tập trung vào các đặc điểm mối quan hệ cụ thể (specific relationship characteristics) dự báo ly hôn. Các nghiên cứu dài hạn (longitudinal studies) cho thấy các nhân tố dự báo tan vỡ hôn nhân bao gồm bạo lực gia đình (domestic violence), xung đột thường xuyên (frequent conflict), không chung thủy (infidelity), số lượng các vấn đề cảm nhận-nhận thức trong mối quan hệ (the number of perceived relationship problems), cam kết yếu đối với hôn nhân (a weak commitment to marriage), và mức độ yêu thương và tin tưởng thấp giữa cặp vợ chồng (low levels of love and trust between spouses) (Clements, Stanley, & Markman, 2004; DeMaris, 2000; Gottman & Levenson, 2000; Hall & Fincham, 2006; Kurdek, 2002; Lawrence & Bradbury, 2001; Orbuch và cộng sự, 2002; Previti & Amato, 2004).

Bradbury và Karney (2004) đã lập luận rằng các nghiên cứu trước đây chưa chú ý đủ đến vai trò của cảm xúc tích cực (positive affect) và sự hỗ trợ xã hội trong hôn nhân (social support in marriage). Bằng chứng của họ cho thấy rằng khi các vợ chồng có kỹ năng quan hệ kém (poor relationships skills), các cặp đôi sẽ trải qua những kết quả quan hệ tiêu cực, nhưng điều này chỉ xảy ra khi có ít biểu hiện cảm xúc tích cực được trao đổi giữa các đối tác (few expressions of positive affect are exchanged between partners). Nói cách khác, tình cảm tích cực (hài hước, âu yếm, quan tâm) dường như trung hòa tác động tiêu cực có thể xảy ra của hành vi không thành thạo. Tương tự, Fincham, Stanley, và Beach (2007) cho rằng các nhà nghiên cứu gia đình đã chú ý quá nhiều đến xung đột và quá ít đến các quá trình tương tác cá nhân tích cực, như tha thứ và hy sinh, trong việc hiểu chất lượng và sự ổn định hôn

nhân. Sự chuyển hướng từ tập trung vào giao tiếp (truyền thông) kém và xung đột sang các khía cạnh tích cực của tương tác hôn nhân dường như là hướng đi hứa hẹn cho nghiên cứu trong tương lai.

Mặc dù các tương tác tiêu cực và sự thiếu vắng tình cảm tích cực có vẻ như là những nhân tố dự báo rõ ràng cho sự tan vỡ mối quan hệ, không phải tất cả các cặp đôi đều thể hiện một mô hình rối loạn mối quan hệ trước khi ly hôn. Amato và Hohmann-Marriott (2007) đã thực hiện một phân tích cụm (cluster analysis) của các cặp đã ly hôn giữa hai đợt khảo sát. Phân tích của họ đã tạo ra hai cụm rõ rệt. Cụm đầu tiên bao gồm các cặp đôi báo cáo tranh cãi thường xuyên (frequent arguments), hành vi gây hấn thể chất (physical aggression), suy nghĩ về ly hôn (thoughts of divorce), hạnh phúc hôn nhân thấp (little marital happiness), và tương tác tối thiểu (minimal interaction). Cụm thứ hai bao gồm các cặp đôi báo cáo ít tranh cãi, ít bạo lực thể chất, ít suy nghĩ về ly hôn, và mức độ hạnh phúc và tương tác hôn nhân vừa phải. Tuy nhiên, hai nhóm này chia sẻ một loạt các đặc điểm rủi ro cho sự tan rã hôn nhân, chẳng hạn như lớn lên trong một gia đình ly hôn, có mức độ tôn giáo thấp (low level of religiosity), và ở trong một cuộc hôn nhân thứ hai hoặc cao hơn. Các tác giả kết luận rằng sự tích lũy các yếu tố rủi ro có thể dẫn đến ly hôn thông qua hai con đường: (1) mức độ xung đột và bất hạnh cao [high level of conflict and unhappiness] và (2) mức độ cam kết thấp [low level of commitment].

Việc Điều chỉnh (thích ứng, thích nghi) của Trẻ em với Ly hôn

Nghiên cứu trong thập kỷ qua tiếp tục chỉ ra rằng, tính trung bình, trẻ em có cha mẹ ly hôn có điểm thấp hơn trong nhiều kết quả về cảm xúc, hành vi, xã hội, sức khỏe và học tập so với trẻ em có cha mẹ hôn nhân nguyên vẹn [continuously married parents / tức là đã kết hôn và không có cuộc chia tay nào] (ví dụ, Frisco, Muller, & Frank, 2007; Hango & Houseknecht, 2005; Sun & Li, 2002). Tương tự, người lớn có cha mẹ ly hôn có xu hướng đạt được trình độ học vấn thấp hơn, có mức độ khỏe mạnh tâm lý thấp hơn, báo cáo nhiều vấn đề hơn trong hôn nhân của chính họ, cảm thấy ít gần gũi với cha mẹ hơn (đặc biệt là cha), và có nguy cơ cao hơn trong việc chứng kiến hôn nhân của chính họ kết thúc bằng ly hôn (Amato & Sobolewski, 2001; Barrett & Turner, 2005;

Teachman, 2002; Wolfinger, Kowaleski-Jones, & Smith, 2003). Những phát hiện này chỉ ra rằng, ít nhất đối với một số cá nhân, ảnh hưởng của ly hôn dường như kéo dài đến tận tuổi trưởng thành. Mặc dù nhiều nghiên cứu này lặp lại những phát hiện trước đó, chúng hữu ích trong việc chỉ ra rằng mối liên kết giữa ly hôn và các hình thức phúc lợi của trẻ em đã tương đối ổn định qua các thập kỷ.

Một tiến bộ trong thập kỷ qua là sự gia tăng số lượng nghiên cứu đề cập đến liệu các mối liên hệ giữa ly hôn và vấn đề của trẻ em có phải do các yếu tố lựa chọn (selection factors) - tức là các biến số gây ra ly hôn cũng là các biến gây ra vấn đề của trẻ. Các phương pháp này rơi vào ba nhóm: (1) các thiết kế được thông tin bởi di truyền (genetically informed designs), (2) các mô hình hiệu ứng cố định (fixed-effects models), và (3) các so sánh dài hạn về phúc lợi của trẻ em trước và sau ly hôn (longitudinal comparisons of children's wellbeing before and after divorce).

Các Thiết Kế Được Thông Tin Bởi Di Truyền

Một số nhà di truyền học hành vi (behavior geneticists) đã lập luận rằng một *mô hình di truyền thụ động (passive genetic model)* có thể giải thích cho các mối tương quan giữa ly hôn của cha mẹ và các kết quả rắc rối của trẻ em (Harris, 1998). Quan điểm này giả định rằng một số bậc cha mẹ có xu hướng di truyền về các đặc điểm như tính hung hăng (aggression) và hành vi chống đối xã hội (antisocial behavior). Bởi vì trẻ em chia sẻ (trung bình) 50% gen của mình với mỗi bậc cha mẹ, trẻ em có khả năng thừa hưởng những xu hướng này. Những đặc điểm này của cha mẹ làm tăng nguy cơ ly hôn. Tương ứng, các đặc điểm di truyền của trẻ em làm tăng nguy cơ các rối loạn hành vi, thiết lập mối liên kết yếu với bạn bè và bạn học, và các vấn đề khác. Kết quả là một mối tương quan không chính thức giữa ly hôn của cha mẹ và vấn đề của trẻ em. Để phân biệt giữa một giải thích di truyền thụ động và giải thích nguyên nhân ly hôn, các nhà nghiên cứu phải dựa vào các thiết kế được thông tin bởi di truyền (genetically informed designs). Hai loại thiết kế xuất hiện trong tư liệu nghiên cứu: nghiên cứu về trẻ em sinh đôi (twins) và nghiên cứu về trẻ em được nhận nuôi (adopted children).

Thiết kế sinh đôi liên quan đến các nghiên cứu về con cái của các bậc cha mẹ sinh đôi có sự khác biệt về tình trạng ly hôn. Cụ thể, một trong hai người lớn sinh đôi đã ly hôn và người kia vẫn duy trì hôn nhân liên tục (hôn nhân bền vững, chưa ly hôn lần nào). Sau đó, con cái của mỗi người lớn sinh đôi (anh chị em họ) được so sánh về một kết quả cụ thể. Vì phụ huynh *sinh đôi cùng trứng* có 100% gen giống nhau, con cái của họ chia sẻ 25% gen với các anh em họ. Ngược lại, cha mẹ *sinh đôi khác trứng* (dị hợp tử) có 50% gen giống nhau, vì vậy con cái của họ chỉ chia sẻ 12,5% gen với các anh em họ. Do đó, nếu mối liên hệ giữa ly hôn của cha mẹ và một kết quả cụ thể mạnh hơn ở con cái của cặp sinh đôi cùng trứng so với sinh đôi khác trứng, thì một phần "ảnh hưởng" của ly hôn có thể được quy cho các yếu tố di truyền. Ngược lại, nếu mối liên hệ giữa ly hôn và một kết quả cụ thể tương tự nhau giữa con cái của sinh đôi cùng trứng và sinh đôi khác trứng, thì ly hôn hoặc một yếu tố môi trường nào đó liên quan đến ly hôn phải đóng vai trò nguyên nhân. Trong một loạt các nghiên cứu dựa trên thiết kế này, D'Onofrio và các đồng nghiệp của ông tìm thấy ít hỗ trợ cho ảnh hưởng di truyền đối với lạm dụng ma túy và rượu, các vấn đề hành vi, việc bắt đầu quan hệ tình dục sớm, các vấn đề giáo dục và ý tưởng tự tử. Các tác giả tìm thấy bằng chứng hỗn hợp cho các vấn đề nội tâm hóa, với một nghiên cứu gợi ý ảnh hưởng di truyền và một nghiên cứu khác gợi ý ảnh hưởng môi trường. Các tác giả cũng kết luận rằng sự lây truyền ly hôn qua các thế hệ là do sự pha trộn của ảnh hưởng di truyền và môi trường (D'Onofrio và cộng sự, 2005, 2006; D'Onofrio, Turkheimer, Emery, Harden và cộng sự, 2007; D'Onofrio, Turkheimer, Emery, Hermine và cộng sự, 2007). Tổng hợp lại, các nghiên cứu sử dụng thiết kế này cho thấy phần lớn (nhưng không phải tất cả) các mối liên hệ giữa ly hôn của cha mẹ và kết quả của con cái không thể được quy cho sự truyền đạt di truyền thụ động.

Một thiết kế khác liên quan đến việc so sánh trẻ em có cha mẹ ruột và cha mẹ nuôi ly hôn. Trong các gia đình nhận con nuôi, không thể có sự truyền đạt gen từ cha mẹ sang con cái. Do đó, nếu ảnh hưởng ước tính của ly hôn tương tự nhau đối với con ruột và con nuôi, thì ly hôn hoặc một yếu tố môi trường nào đó liên quan đến ly hôn phải chịu trách nhiệm. Ngược lại, nếu ảnh hưởng ước tính của ly hôn mạnh hơn đáng kể đối với con ruột so với con nuôi, thì yếu tố gen phải chịu trách nhiệm.

Một số nghiên cứu trong thập kỷ qua đã sử dụng thiết kế nhận nuôi (Amato & Cheadle, 2008; Brodzinsky, Hitt, & Smith, 1993; O'Connor, Caspi, DeFries, & Plomin, 2000, 2003). Nói chung, các nghiên cứu về nhận nuôi và các nghiên cứu sử dụng thiết kế con của cha mẹ sinh đôi dẫn đến kết luận tương tự. Đó là, một số kết quả ở trẻ em có cha mẹ ly hôn có thể do yếu tố gen. Nhưng đa số các kết quả (bao gồm các vấn đề sức khỏe của trẻ, vấn đề hành vi, lạm dụng chất, sự hài lòng trong cuộc sống, và các vấn đề nội tâm hóa / internalizing problems) không thể được giải thích bằng di truyền gen thụ động (passive genetic inheritance).

Mặc dù khái niệm về di truyền gen thụ động không nhận được nhiều sự ủng hộ từ tài liệu nghiên cứu về ly hôn, một mô hình dựa trên tương tác Gen x Môi trường có thể trở nên hữu ích hơn. Một nghiên cứu gần đây của Guo, Roettger, và Cai (2008) phát hiện ra rằng thanh thiếu niên có đột biến gen liên quan đến hành vi chống đối xã hội (DRD2*178/304) có khả năng cao hơn các thanh thiếu niên khác thể hiện mức độ phạm tội cao nếu họ sống với một bậc cha mẹ đơn thân nhưng sẽ không như thế nếu họ sống với hai cha mẹ đã kết hôn. Nghiên cứu này gợi ý rằng sống trong một gia đình ổn định với hai cha mẹ có thể kìm hãm ảnh hưởng tiêu cực của gen này, trong khi sống trong một gia đình đơn thân cho phép gen này được biểu hiện. Các nghiên cứu trong tương lai về tương tác Gen x Môi trường có thể giúp giải thích tại sao một số trẻ em dễ bị tổn thương và một số trẻ em khác lại kiên cường trước sự kiện ly hôn của cha mẹ.

Mô Hình Hiệu Ứng Cố Định

Một khó khăn lâu dài liên quan đến việc kiểm soát các biến số mà chúng có thể là nguyên nhân ly hôn của cha mẹ cũng như là nguyên nhân cho sự điều chỉnh của trẻ em. Một số nghiên cứu đã kiểm soát một tập hợp rộng các biến số được đo lường trước khi ly hôn và vẫn tìm thấy mối liên hệ giữa tan vỡ hôn nhân và kết quả của trẻ em (ví dụ, Painter & Levine, 2000). Nhưng ngay cả khi có một số lượng lớn các biến số kiểm soát trong phân tích, không thể đưa ra kết luận về nguyên nhân vì không thể đo lường và kiểm soát thống kê *tất cả* các biến số liên quan. Mô hình hiệu ứng cố định hữu ích cho việc đối phó với hạn chế này. Những

mô hình này loại bỏ các nguồn không đồng nhất không quan sát được và không thay đổi theo thời gian, như giới tính, chủng tộc, nhóm tuổi sinh, tính cách của cha mẹ, một số tác động di truyền, và các yếu tố lựa chọn khác. (Tuy nhiên, những mô hình này không kiểm soát các yếu tố thay đổi theo thời gian.) Mô hình hiệu ứng cố định dựa trên điểm số chênh lệch. Một số nghiên cứu đo lường phúc lợi của trẻ em tại hai hoặc nhiều thời điểm, với một số quan sát xảy ra trước ly hôn và các quan sát khác xảy ra sau ly hôn (hiệu ứng cố định của trẻ). Trong các nghiên cứu này, trẻ em về cơ bản đóng vai trò là người kiểm soát của chính chúng. Các nghiên cứu khác quan sát hai anh chị em trong cùng một gia đình, với một người sống trong một gia đình đơn thân do ly hôn lâu hơn người kia (hiệu ứng cố định của anh chị em). Thiết kế này kiểm soát tất cả các biến số gia đình không quan sát được không thay đổi theo thời gian mà hai anh chị em chia sẻ. Một biến thể khác so sánh mức độ tổng hợp phúc lợi của trẻ em tại các bang trước và sau khi thông qua các luật ly hôn cụ thể, chẳng hạn như ly hôn không lỗi một phía (hiệu ứng cố định của bang). Thiết kế này kiểm soát tất cả các biến số cấp bang không quan sát được không thay đổi theo thời gian.

Sử dụng mô hình hiệu ứng cố định của trẻ em, Aughinbaugh, Pierret và Rothstein (2005) không tìm thấy mối liên hệ nào giữa ly hôn của cha mẹ và các vấn đề hành vi hoặc điểm thành tích của trẻ em. Trong một nghiên cứu lớn tại Thụy Điển, Bjorklund và Sundstrom (2006) đã sử dụng mô hình hiệu ứng cố định của anh chị em và không tìm thấy liên kết giữa ly hôn và trình độ học vấn của người trưởng thành trẻ. Tương tự, Powers (2005) đã sử dụng mô hình hiệu ứng cố định của anh chị em và không tìm thấy mối liên hệ nào giữa cấu trúc gia đình thời thơ ấu và nguy cơ sinh con trước hôn nhân ở phụ nữ. Những nghiên cứu này phù hợp với quan điểm lựa chọn và gợi ý rằng các tác động rõ ràng của ly hôn là do các biến số không được đo lường.

Ngược lại, các nghiên cứu khác sử dụng mô hình hiệu ứng cố định cho thấy ly hôn có thể có tác động nhân quả đối với trẻ em. Sử dụng mô hình hiệu ứng cố định của trẻ, Cherlin, Chase-Lansdale và McRae (1998) đã phát hiện ra rằng người trưởng thành trẻ tuổi có cha mẹ ly hôn có điểm số cao hơn đáng kể so với người trưởng thành trẻ tuổi có cha mẹ hôn nhân nguyên vẹn trên một thước đo về sự căng thẳng tâm

lý. Sử dụng mô hình hiệu ứng cố định của anh chị em, Ermisch và Francesconi (2001) và Gennetian (2005) đã phát hiện ra rằng sống trong một gia đình đơn thân liên quan đến điểm kiểm tra chuẩn hóa (standardized test scores) thấp hơn, ít giáo dục hơn khi là người trưởng thành, nguy cơ cao hơn có con ngoài giá thú ở phụ nữ, và khả năng cao hơn là một người hút thuốc. (Một hạn chế của hai nghiên cứu sau là chúng bao gồm tất cả trẻ em sống với một bậc cha mẹ đơn thân, bất kể nguyên nhân.) Gruber (2004) đã sử dụng một mô hình hiệu ứng cố định của bang và phát hiện ra rằng việc thông qua luật ly hôn đơn phương không cần lý do (unilateral no-fault divorce) liên quan đến trình độ học vấn thấp hơn ở trẻ em và sự gia tăng trong tự sát ở giới trẻ. Những nghiên cứu này gợi ý rằng ly hôn (và sống trong một gia đình đơn thân / single-parent family) có thể ảnh hưởng đến trẻ em ngay cả sau khi kiểm soát các nguồn không đồng nhất không quan sát được không thay đổi theo thời gian. Tuy nhiên, rất khó để đưa ra kết luận chắc chắn vì số lượng nghiên cứu nhỏ và kết quả mâu thuẫn.

Đo Lường Kết Quả của Trẻ Em Trước và Sau Ly Hôn

Một số nghiên cứu dài hạn ước tính ảnh hưởng của ly hôn đối với sự an lạc của trẻ em trong khi kiểm soát kết quả đo lường trước ly hôn, được biết đến như là phương pháp biến phụ thuộc chậm trễ. Những thiết kế này tương tự như mô hình hiệu ứng cố định của trẻ em, mặc dù chúng không kiểm soát các biến không đo lường được không thay đổi theo thời gian. Hai nghiên cứu sử dụng phương pháp này đã phát hiện ra rằng thanh thiếu niên có cha mẹ *sau này* ly hôn, so với thanh thiếu niên trong các gia đình ổn định liên tục, có điểm số thấp hơn trong các bài kiểm tra thành tích chuẩn hóa, có nhiều vấn đề hành vi tại trường, và lòng tự trọng thấp hơn (Sun, 2001; Sun & Li, 2001). Hơn nữa, những khác biệt trước ly hôn này phần lớn đã giải thích cho sự khác biệt sau ly hôn giữa các nhóm trẻ em.

Trong một nghiên cứu tinh vi sử dụng phân tích chuỗi thời gian kết hợp, Sun và Li (2002) đã xem xét kết quả của thanh thiếu niên tại bốn thời điểm: 3 năm trước ly hôn, 1 năm trước ly hôn, 1 năm sau ly hôn và 3 năm sau ly hôn. So với trẻ em có cha mẹ có hôn nhân nguyên vẹn, học sinh có cha mẹ ly hôn có điểm kiểm tra thấp hơn 3 năm trước ly hôn và cho thấy sự suy giảm thêm trong những năm sau ly hôn. Các đo lường

tâm lý xã hội như lòng tự trọng, ngược lại, tiết lộ một mô hình hình chữ U—giảm khi ly hôn đến gần và cải thiện khi ly hôn lùi xa. Tương tự, sử dụng một mô hình đường cong tăng trưởng (growth curve model), Strohschein (2005) phát hiện rằng ngay cả trước khi giải thể hôn nhân, trẻ em có cha mẹ sau này ly hôn đã thể hiện mức độ lo lắng, trầm cảm và hành vi chống đối cao hơn so với trẻ em có cha mẹ vẫn kết hôn. Tuy nhiên, trẻ em đã thể hiện sự gia tăng thêm về mức độ lo lắng và trầm cảm (nhưng không phải hành vi chống đối xã hội) sau ly hôn.

Giống như mô hình hiệu ứng cố định, các nghiên cứu bao gồm đánh giá sự an lạc của trẻ em trước và sau ly hôn không dẫn đến kết luận rõ ràng. Một hạn chế của các nghiên cứu này là chúng mở ra cho nhiều cách giải thích. Hãy xem xét một nghiên cứu đo lường một kết quả của trẻ hai lần: 2 năm trước ly hôn và 2 năm sau ly hôn. Giả sử rằng hai giá trị này tương tự nhau nhưng thấp hơn so với các giá trị tương đương cho trẻ em có cha mẹ hôn nhân nguyên vẹn. Dù cho một nhà nghiên cứu sử dụng mô hình hiệu ứng cố định hay mô hình biến phụ thuộc chậm trễ, sẽ rất hấp dẫn để kết luận rằng ly hôn *không* có tác động đến trẻ em. Một cách giải thích phổ biến là mối quan hệ gia đình rối ren làm tăng các vấn đề của trẻ em và dẫn đến ly hôn, dẫn đến một mối liên hệ không thật. Nhưng nếu xem xét ly hôn như một quá trình diễn ra dần dần chứ không phải là một sự kiện rõ ràng xảy ra vào một ngày cụ thể, thì mối quan hệ gia đình rối ren thường xảy ra trước khi hôn nhân tan vỡ có thể được coi là một phần của quá trình tan vỡ. Do các nhà nghiên cứu có thể coi mâu thuẫn hôn nhân hoặc là nguyên nhân của ly hôn hoặc là một phần của quá trình ly hôn, câu hỏi về những ảnh hưởng nào có thể được quy cho ly hôn là một vấn đề lý thuyết hơn là thực nghiệm. Một chiến lược hữu ích cho các nghiên cứu dài hạn trong tương lai là phân biệt giữa các cặp có xung đột thấp và cao có con cái ly hôn. Hầu hết các nghiên cứu đã áp dụng chiến lược này đã phát hiện ra rằng mâu thuẫn hôn nhân và ly hôn không phải là những giải thích cạnh tranh cho các vấn đề của trẻ em. Thay vào đó, mâu thuẫn hôn nhân trước ly hôn *điều kiện hóa (conditions)* các tác động của ly hôn đối với trẻ em. (Xem thảo luận về sự điều tiết sau trong bài viết này.)

Vấn đề Lâm sàng so với Đau đớn Tâm lý

Một góc nhìn mới về cách suy nghĩ về trẻ em và ly hôn đã được Laumann-Billings và Emery (2000) đưa ra. Họ phát hiện ra rằng những người trẻ tuổi có cha mẹ ly hôn không có điểm số thấp hơn những người trẻ tuổi có cha mẹ hôn nhân bền vững trong các đo lường lâm sàng về trầm cảm hay lo âu. Tuy nhiên, những người trẻ tuổi có cha mẹ ly hôn đặc biệt có xu hướng mô tả tuổi thơ của họ là khó khăn, ước rằng họ đã dành nhiều thời gian hơn với cha mình, cảm thấy rằng cha họ không yêu thương họ và lo lắng về việc cả hai bố mẹ tham dự các sự kiện quan trọng như đám cưới và lễ tốt nghiệp. Các tác giả kết luận rằng ngay cả những đứa trẻ không có điểm số cao trong các đo lường chuẩn hóa về sự điều chỉnh vẫn thường phải đối mặt với các mức độ *đau đớn* dưới lâm sàng. Tương tự, Marquardt (2005) đã báo cáo dữ liệu từ một nghiên cứu định tính và định lượng về những người trẻ tuổi có cha mẹ ly hôn. Ít người tham gia trong nghiên cứu này có chẩn đoán tâm thần, tiền án, hoặc sinh con ngoài giá thú. Tuy nhiên, nhiều người con đã báo cáo rằng họ buộc phải đảm nhận trách nhiệm của người lớn khi còn là trẻ em, cảm thấy cô đơn trong thời thơ ấu, trải qua các sự kiện gia đình và kỳ nghỉ lễ căng thẳng, cảm thấy không an toàn tại nhà vì cha không ở bên, nhớ cha và cảm thấy bị giằng xé giữa nhà của mẹ và nhà của cha. Nói chung, góc nhìn này cho thấy các đo lường tiêu chuẩn về phúc lợi (standardized measures of well-being) bỏ qua nhiều hậu quả tinh tế của ly hôn đối với trẻ em.

Các Yếu Tố Ảnh Hưởng đến Việc Điều chỉnh của Trẻ em với Ly Hôn

Trong thập kỷ qua, nhiều lý thuyết đã được sử dụng để hiểu về trẻ em và ly hôn, bao gồm lý thuyết hệ thống gia đình (family systems theory), lý thuyết vòng đời (life course theory) và lý thuyết vốn xã hội (social capital theory). Tuy nhiên, như trong các thập kỷ trước, hầu hết các quan điểm lý thuyết đã dựa vào các khái niệm về căng thẳng (stress), đối phó (coping), rủi ro (risk) và khả năng phục hồi (resiliency). Amato (2000) cho rằng các khái niệm này có thể được bao gồm dưới góc nhìn ly-hôn - căng-thẳng - điều-chỉnh (divorce-stress-adjustment). Theo góc nhìn này thì tan vỡ hôn nhân là một quá trình diễn ra theo thời gian, bắt

đầu khi các cặp vợ chồng vẫn còn kết hôn và kết thúc nhiều năm sau thời điểm ly hôn pháp lý. Chính ly hôn pháp lý có rất ít tác động trực tiếp đến trẻ em. Thay vào đó, các căng thẳng ngắn hạn và gánh nặng lâu dài trước và sau hôn nhân tan vỡ làm tăng nguy cơ của một loạt các vấn đề về hành vi, cảm xúc, giao tiếp và học tập ở trẻ em. Vì có rất nhiều yếu tố điều tiết phản ứng của trẻ em đối với ly hôn, sự điều chỉnh có thể xảy ra nhanh chóng, với ít hậu quả tiêu cực lâu dài, hoặc chậm rãi, với những hậu quả tiêu cực kéo dài đến tận tuổi trưởng thành. Như trong các năm trước, hầu hết các nghiên cứu trong thập kỷ qua có thể được giải thích trong khuôn khổ rộng này.

Phù hợp với góc nhìn ly-hôn - căng-thẳng - điều-chỉnh, nhiều nghiên cứu đã xác định các hoàn cảnh căng thẳng xung quanh ly hôn giải thích cho các mối liên kết giữa ly hôn của cha mẹ và các hình thức phúc lợi của trẻ em. Ba loại nghiên cứu xuất hiện trong tài liệu. Đầu tiên, một số nghiên cứu sử dụng mẫu trẻ em có cha mẹ ly hôn và xem xét các mối tương quan giữa các đo lường mức độ an lạc của trẻ em và các biến số liên quan khác. Các nghiên cứu mẫu đơn thích hợp nếu các biến số quan tâm chỉ liên quan đến trẻ em có cha mẹ ly hôn, chẳng hạn như tần suất liên lạc với cha mẹ không cư trú hoặc chất lượng đồng nuôi con sau ly hôn. Nhóm thứ hai của các nghiên cứu bao gồm mẫu trẻ em có cha mẹ ly hôn và cha mẹ hôn nhân nguyên vẹn và xác định các biến số thống kê trung gian mối liên hệ giữa ly hôn của cha mẹ và kết quả của trẻ em. Nhóm cuối cùng của các nghiên cứu đã xem xét các hiệu ứng tương tác để xác định các biến số dự đoán mối liên kết mạnh hơn hoặc yếu hơn giữa ly hôn của cha mẹ và kết quả của trẻ em - tức là các biến số điều tiết (moderate) tác động của ly hôn.

Về hai loại nghiên cứu đầu tiên, các biến số có vẻ như làm giảm phúc lợi của trẻ em sau khi gia đình tan vỡ bao gồm sự suy giảm thu nhập hộ gia đình, chức năng tâm lý kém ở phụ huynh giám hộ (người được quyền nuôi con), cách nuôi dạy không hiệu quả của phụ huynh giám hộ, mất liên lạc với phụ huynh không cư trú, và sự xung đột liên tục giữa cha mẹ, cũng như sự thiếu vắng hành vi hợp tác cùng nuôi con (Carlson & Corcoran, 2001; Cavanagh, 2008; Fabricius & Luecken, 2007; King & Sobolewski, 2006; Martinez & Forgatch, 2002; Pruett, Williams, Insabella, & Little, 2003; Tein, Sandler, & Zautra, 2000). Một hạn chế của

một số nghiên cứu này là chúng pha trộn trẻ em có cha mẹ ly hôn với trẻ em có cha mẹ chưa từng kết hôn. Một thực hành ưu tiên sẽ là xác định xem các mối liên hệ giữa các biến số có tương tự nhau cho hai nhóm này trước khi kết hợp chúng trong các phân tích.

Các nghiên cứu khác xem xét các biến số điều tiết ảnh hưởng ước tính của ly hôn. Các nhà nghiên cứu thường sử dụng giới tính của trẻ em như một biến điều tiết. Mặc dù một số nghiên cứu báo cáo rằng ảnh hưởng ước tính của ly hôn mạnh hơn đối với trẻ em của một giới tính nào đó (ví dụ, Hill, Yeung, & Duncan, 2001), hầu hết các nghiên cứu trong thập kỷ qua báo cáo ít hoặc không có sự khác biệt về giới tính (Hetherington, 2006; Painter & Levine, 2000; Sun, 2001; Sun & Li, 2002; Woodward & Fergusson, 2000). Hai nghiên cứu không tìm thấy sự khác biệt về chủng tộc hoặc dân tộc trong ảnh hưởng ước tính của cấu trúc gia đình đối với việc sử dụng ma túy của thanh thiếu niên (Broman, Li, & Reckase, 2008; Wolfinger và cộng sự, 2003). Ngược lại, Heard (2007) phát hiện rằng mối liên hệ giữa cấu trúc gia đình và thành tích học tập của thanh thiếu niên yếu hơn đối với người da đen và người Hispanic so với người da trắng. Sun và Li (2007) phát hiện ra rằng sau khi gia đình tan vỡ, thanh thiếu niên da trắng, Á châu và người Mỹ gốc Phi có sự điều chỉnh kém hơn so với những người bạn Hispanic (người có nguồn gốc từ các nước nói tiếng Tây Ban Nha) của họ. Mặc dù các nghiên cứu này gợi ý về sự khác biệt chủng tộc và dân tộc trong hậu quả của ly hôn, thật khó để đưa ra kết luận vì chưa có đủ số lượng nghiên cứu quan trọng.

Một biến điều tiết quan trọng nhưng chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng là chất lượng mối quan hệ gia đình trước khi giải thể hôn nhân. Nghiên cứu trong những năm 1990 chỉ ra rằng trẻ em có xu hướng không thay đổi nhiều hoặc thậm chí cải thiện ở các hình thức an lạc khác nhau nếu ly hôn kết thúc một cuộc hôn nhân xung đột cao. Ngược lại, trẻ em có xu hướng suy giảm trong các hình thức an lạc (phúc lợi) khác nhau nếu ly hôn kết thúc một cuộc hôn nhân ít xung đột (Amato, 2000). Một số nghiên cứu được thực hiện trong thập kỷ qua đã tái hiện phát hiện này (Booth & Amato, 2001; Strohschein, 2005). Tương tự, một nghiên cứu của Videon (2002) phát hiện rằng thanh thiếu niên có mối liên kết mạnh với phụ huynh cùng giới tính đặc biệt có khả năng tham gia vào hành vi

phạm tội nếu ly hôn tách họ ra khỏi phụ huynh này. Ngược lại, những thanh thiếu niên có mối liên kết yếu với phụ huynh cùng giới không cho thấy sự gia tăng tương ứng trong hành vi phạm tội. Tổng hợp lại, những nghiên cứu này gợi ý rằng hậu quả của ly hôn phụ thuộc vào việc trẻ em được loại bỏ khỏi một môi trường gia đình khó chịu hay hỗ trợ.

Quan điểm Về Nhiều Giai Đoạn Chuyển Tiếp

Hầu hết các nghiên cứu đã coi ly hôn như một sự chuyển tiếp đơn lẻ. Một cách tiếp cận khác là xem ly hôn như một trong số nhiều giai đoạn chuyển tiếp mà trẻ em có thể trải qua trước khi đạt đến tuổi trưởng thành—một quan điểm có nguồn gốc từ những năm 1990 (Capaldi & Patterson, 1991; Wu & Martinson, 1993) và trở nên ngày càng có ảnh hưởng trong thập kỷ vừa qua. Nói cách khác, ly hôn tạo ra khả năng cho tương lai xảy ra các sự kiện cha mẹ sống chung không hôn thú, tái hôn và ly hôn. Quan điểm này xem số lượng các giai đoạn chuyển tiếp, thay vì chính ly hôn, là biến số trung tâm ảnh hưởng đến sự an lạc của trẻ em. Một số nghiên cứu trong thập kỷ qua đã hỗ trợ cho quan điểm này. Số lần chuyển đổi cấu trúc gia đình trong thời thơ ấu đã được chứng minh là có liên quan đến các vấn đề hành vi của trẻ em (Cavanagh & Huston, 2006; Osborne & McLanahan, 2007), sử dụng ma túy (Cavanagh, 2008), các vấn đề bộc phát và hành vi phạm tội (Fomby & Cherlin, 2007), thành tích học tập (Hill và cộng sự, 2001; Martinez & Forgatch, 2002), sự khỏe mạnh tâm lý (Amato, 2003), sinh con ngoài giá thú (Hill và cộng sự), và sự bất ổn trong các mối quan hệ khi trưởng thành (Wolfinger, 2000). Quan điểm về nhiều giai đoạn chuyển tiếp đại diện cho một cách suy nghĩ tương đối mới về cấu trúc gia đình, với nhiều tiềm năng cho nghiên cứu trong tương lai.

Nguyên Nhân Ly Hôn: Một Cách Giải Thích

Có khả năng, các học giả sẽ tiếp tục tranh luận liệu ly hôn có ảnh hưởng nhân quả (causal effect) đến trẻ em hay không, một phần vì không thể tiến hành nghiên cứu thử nghiệm về chủ đề này. Tuy nhiên, rõ ràng là ly hôn thay đổi cuộc sống của trẻ em theo những cách lớn lao. Vào thời điểm ly hôn, một bậc phụ huynh (thường là cha) rời khỏi hộ gia đình của

trẻ. Phụ huynh cư trú / giám hộ (thường là mẹ) phải điều chỉnh hành vi nuôi dạy con cái để bù đắp cho sự vắng mặt của bậc phụ huynh kia. Nhiều phụ huynh cư trú và trẻ em chuyển nhà sau ly hôn, thường đến các khu phố và quận học mới. Và đối tác mới hoặc vợ chồng mới của phụ huynh sẽ đưa thêm người lớn vào thói quen hàng ngày của trẻ em. Dù trẻ em chào đón hay chống lại những thay đổi này, cuộc sống của trẻ em sau ly hôn sẽ khác đi.

Thay vì hỏi *liệu* ly hôn có ảnh hưởng đến trẻ em không, một câu hỏi có liên quan hơn có thể là ly hôn ảnh hưởng đến trẻ em *như thế nào* và *trong hoàn cảnh nào* ly hôn ảnh hưởng đến trẻ em một cách tích cực hay tiêu cực? Một giả định hợp lý là ly hôn có thể có những hệ quả khác nhau, với một số trẻ em cho thấy sự cải thiện về phúc lợi, một số trẻ em khác cho thấy ít hoặc không có sự thay đổi, và một số trẻ em cho thấy sự suy giảm dần dần cải thiện, còn một số trẻ em khác phát triển các vấn đề kéo dài đến tận tuổi trưởng thành. Như Hetherington (2006) đã tranh luận, "Mặc dù ly hôn dẫn đến sự gia tăng các sự kiện căng thẳng trong cuộc sống, như nghèo đói, vấn đề tâm lý và sức khỏe ở cha mẹ, và nuôi dạy con không khéo léo, nó cũng có thể liên quan đến việc thoát khỏi xung đột, xây dựng các mối quan hệ mới hài hòa hơn, và cơ hội cho sự phát triển cá nhân và độc lập" (trang 204). Nếu một loạt kết quả sau ly hôn là điển hình, thì việc khái quát một hệ số đơn lẻ từ một phương trình hồi quy cho hầu hết trẻ em là gây hiểu lầm. Những điều này cho thấy các nhà nghiên cứu nên tập trung ít hơn vào sự khác biệt trung bình giữa trẻ em có cha mẹ ly hôn và cha mẹ hôn nhân bền vững và đặt sự chú ý nhiều hơn đến các yếu tố tạo ra biến thiên trong sự điều chỉnh của trẻ em sau ly hôn.

Hậu Quả của Ly Hôn Đối Với Đàn Ông Và Phụ Nữ

Các nghiên cứu trước năm 2000 đã chỉ ra rằng, tính trên trung bình, nam và nữ đã ly hôn báo cáo mức độ sức khỏe thể chất và tinh thần thấp hơn so với những người đã kết hôn (Amato, 2000). Nghiên cứu trong thập kỷ qua đã củng cố các công trình trước đó bằng cách chỉ ra rằng cá nhân đã ly hôn, so với những người đã kết hôn, thể hiện nhiều triệu chứng trầm cảm và lo âu hơn, nhiều vấn đề sức khỏe hơn, sử

dụng chất kích thích nhiều hơn và có nguy cơ tử vong cao hơn (Bierman, Fazio, & Milkie, 2006; Hughes & Waite, 2009; Lorenz, Wickrama, Conger, & Elder, 2006; Waite, Luo, & Lewin, 2009; Williams & Umberson, 2004; Zhang & Hayward, 2006). Mức độ liên quan giữa ly hôn và các chỉ số đo lường về sức khỏe tâm thần dường như tương đương đối với phụ nữ và nam giới. Tuy nhiên, mối liên hệ giữa ly hôn và các chỉ số đo lường sức khỏe thể chất và tử vong dường như mạnh hơn đối với nam giới so với phụ nữ. Thêm vào đó, Liu và Umberson (2008) phát hiện ra rằng khoảng cách về sức khỏe thể chất tự báo cáo giữa người đã ly hôn và đã kết hôn đã tăng kể từ những năm 1970, mặc dù nguyên nhân của xu hướng này không rõ ràng. Các nghiên cứu gần đây về chủ đề này thường sử dụng dữ liệu dài hạn, đại diện cho một bước tiến lớn so với các nghiên cứu trước đó chủ yếu dựa trên dữ liệu cắt ngang (cross sectional data).

Nguyên Nhân Ly Hôn hay Lựa Chọn?

Tương đương với các nghiên cứu cố gắng ước tính tác động của ly hôn đối với trẻ em, hai quan điểm lý thuyết xuất hiện trong tài liệu nghiên cứu về ly hôn và phúc lợi của người lớn. Một quan điểm cho rằng ly hôn có tác động nhân quả đến phúc lợi của các cặp vợ/chồng cũ, trong khi quan điểm thứ hai cho rằng mối liên hệ giữa ly hôn và phúc lợi là do các yếu tố lựa chọn.

Về quan điểm đầu tiên, một số nhà nghiên cứu đã lưu ý rằng ly hôn là một trải nghiệm căng thẳng đối với hầu hết mọi người. Một số lượng lớn thay đổi thường xảy ra xung quanh thời điểm giải thể hôn nhân, bao gồm kết thúc mối quan hệ lâu dài, đối phó với cảm xúc giận dữ hoặc buồn bã, thay đổi nơi cư trú, trải qua sự suy giảm mức sống và áp dụng lối sống độc thân. Một giả định của lý thuyết căng thẳng là một số lượng lớn thay đổi tập trung trong một thời gian ngắn có thể có tác động tiêu cực đến sức khỏe tâm thần và thể chất (Pearlin, Schieman, Fazio, & Meersman, 2005). Hơn nữa, một quan điểm về sự hỗ trợ xã hội chỉ ra rằng hôn nhân mang lại nhiều lợi ích, bao gồm sự đồng hành, sự giúp đỡ hàng ngày và sự hỗ trợ tình cảm. Tương tự, cặp vợ chồng thường khuyến khích nhau tham gia vào các hành vi lành mạnh, chẳng hạn như hút thuốc ít hơn, ăn uống tốt và kiểm tra sức khỏe định kỳ. Có lẽ, sự mất

mát những lợi ích này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe thể chất và tâm thần. Bởi vì các quan điểm về căng thẳng và hỗ trợ xã hội bổ sung cho nhau, không ngạc nhiên khi cả hai đều nhận được sự hỗ trợ từ các nghiên cứu hiện có.

Các nghiên cứu khác đã xem xét liệu mối liên hệ giữa ly hôn và kết quả tiêu cực có phải là giả tạo, tức là do các yếu tố lựa chọn. Mặc dù một số nghiên cứu ủng hộ quan điểm rằng mối liên kết giữa ly hôn và các kết quả sau ly hôn có vấn đề là giả tạo (ví dụ, Overbeek và cộng sự, 2006), hầu hết các nghiên cứu đã tìm thấy bằng chứng về nguyên nhân ly hôn. Ví dụ, Wade và Pevalin (2004) đã phát hiện ra rằng những người ly thân hoặc ly hôn đã có sức khỏe tâm thần kém hơn trước khi giải thể hôn nhân. Tuy nhiên, sức khỏe tâm thần suy giảm thêm sau đó, điều này cho thấy sự ủng hộ cho cả phương án lựa chọn và nguyên nhân ly hôn. Trong một nghiên cứu của Đức, Brockmann và Klein (2004) đã sử dụng các phương pháp kinh tế lượng (econometric methods) để ước tính đồng thời việc kết hôn và tác động của ly hôn đối với tử vong - một quy trình điều chỉnh cho các quá trình lựa chọn. Họ phát hiện ra rằng ly hôn làm tăng tỷ lệ tử vong cho cả nam và nữ, không tính đến lựa chọn. Tương tự, sử dụng một mô hình hiệu ứng cố định, Johnson và Wu (2002) đã phát hiện ra rằng ly hôn liên quan đến sự gia tăng căng thẳng tâm lý, ngay cả khi đã kiểm soát tất cả các biến không quan sát được không thay đổi theo thời gian. Mặc dù có khả năng một mức độ lựa chọn đang diễn ra, phần lớn bằng chứng ủng hộ quan điểm rằng giải thể hôn nhân ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tâm thần và thể chất của nhiều người lớn. (Xem Wood, Goesling, & Avellar, 2007, để xem bài đánh giá.)

Ly Hôn Là Khủng Hoảng Hay Áp Lực Kéo Dài?

Các nhà nghiên cứu đã tiếp tục khám phá liệu hậu quả tiêu cực của ly hôn nên được hiểu là một khủng hoảng (một hiện tượng tạm thời mà hầu hết mọi người đều thích nghi) hay một áp lực kéo dài (một hiện tượng tồn tại ít nhiều vô thời hạn). Về quan điểm sau, mặc dù ly hôn bao gồm nhiều sự kiện cuộc sống tập trung trong một khoảng thời gian ngắn, nó cũng có thể tạo ra các áp lực kéo dài lâu dài. Ví dụ, nhiều bà mẹ đơn thân phải đối mặt với áp lực liên tục của việc nuôi dạy con cái một mình và mức sống thấp hơn. Tương ứng, nhiều người cha đơn

thân phải đối mặt với áp lực liên tục của việc cố gắng duy trì mối quan hệ cha con tích cực trong bối cảnh quyền tiếp cận hạn chế.

Các nghiên cứu từ những năm 1990 đã hỗ trợ cho cả hai mô hình (Amato, 2000), đây là tình huống đã tồn tại trong thập kỷ qua. Phù hợp với mô hình khủng hoảng, một nghiên cứu dài hạn của Đức (Hans-Juergen & Brockel, 2007) đã phát hiện ra rằng phụ nữ có xu hướng báo cáo sự suy giảm về phúc lợi chủ quan (subjective well-being) trong những năm trước ly hôn và cải thiện trong những năm sau ly hôn. Ngược lại, phù hợp với mô hình áp lực kéo dài, một nghiên cứu dài hạn của Johnson và Wu (2002) đã phát hiện ra rằng sự suy giảm về sức khỏe tâm lý sau ly hôn không cải thiện cho đến khi mọi người tái hôn. Waite và cộng sự (2009) đã tìm thấy sự hỗ trợ hỗn hợp cho cả hai mô hình, tùy thuộc vào kết quả và mức độ hạnh phúc hôn nhân trước khi tan vỡ. Lorenz và cộng sự (2006) cũng tìm thấy sự hỗ trợ cho cả hai mô hình tùy thuộc vào kết quả. Trong nghiên cứu của họ, ly hôn được theo sau bởi sự gia tăng về căng thẳng tâm lý ở các bà mẹ, sau đó giảm dần, có thể là do các đặc điểm giống như khủng hoảng của sự kiện. Ngược lại, các vấn đề sức khỏe thể chất (mất nhiều thời gian hơn để xuất hiện) đã tăng cao một thập kỷ sau, có thể là do nhiều năm đối mặt với các áp lực kéo dài liên quan đến việc làm mẹ đơn thân (single motherhood).

Với sự hỗ trợ liên tục cho cả mô hình khủng hoảng và áp lực kéo dài, có vẻ như mỗi mô hình đều chứa đựng một số sự thật. Có lẽ, ly hôn có thể có hậu quả ngắn hạn hoặc dài hạn, tùy thuộc vào một loạt các yếu tố điều tiết (moderating factors). Kết luận này phù hợp với nghiên cứu dài hạn của Hetherington (2003), người đã báo cáo rằng ly hôn thường được theo sau bởi sự suy giảm ngắn hạn về sức khỏe tâm lý, xã hội và thể chất ở cha mẹ. Sau vài năm, hầu hết mọi người đã thích nghi tốt với cuộc sống mới của họ, mặc dù một thiểu số đáng kể vẫn gặp rắc rối nghiêm trọng.

Sự Biến Thiên trong Điều Chỉnh Ly Hôn ở Người Lớn

Một loạt các yếu tố có vẻ ảnh hưởng đến sức mạnh và thời gian của các tác động của ly hôn. Ví dụ, một nghiên cứu dài hạn của Amato và

Hohmann-Marriott (2007) đã phát hiện ra rằng nam và nữ trong các cuộc hôn nhân gặp nhiều khó khăn đã báo cáo sự cải thiện về hạnh phúc sau ly hôn. Ngược lại, nam và nữ trong các cuộc hôn nhân không bị rối loạn nghiêm trọng đã báo cáo sự suy giảm về hạnh phúc sau ly hôn. Có lẽ, những cá nhân trong các cuộc hôn nhân rối loạn đã được giải thoát khỏi một cuộc hôn nhân khó chịu, trong khi những cá nhân trong các cuộc hôn nhân không bị rối loạn có thể đã đánh giá thấp sự căng thẳng của sự gián đoạn hôn nhân và sự chuyển đổi sang lối sống độc thân.

Một nghiên cứu đã phát hiện ra rằng những người chủ động ly hôn có xu hướng điều chỉnh tốt hơn sau ly hôn (Wang & Amato, 2000). Williams và Dunne-Bryant (2006) đã báo cáo rằng hậu quả tâm lý tiêu cực của ly hôn mạnh mẽ hơn đối với các bà mẹ so với phụ nữ không có con. Tương tự, Barrett (2000) đã phát hiện ra rằng trải nghiệm một cuộc ly hôn thứ hai (hoặc cao hơn) được theo sau bởi mức độ trầm cảm cao hơn so với trải nghiệm từ cuộc ly hôn đầu tiên. Một nghiên cứu khác của Barrett (2003) đã đề xuất rằng hậu quả về sức khỏe tâm thần là tương tự cho người da đen và người da trắng. Tuy nhiên, nghiên cứu sau cũng đã phát hiện ra rằng các vấn đề sức khỏe tâm thần nổi bật hơn ở người da đen ly thân (nhưng chưa ly hôn) so với người da trắng—một phát hiện có thể phản ánh xu hướng người da đen ở trạng thái ly thân trong thời gian dài hơn. Mặc dù các nghiên cứu hiện có có ích, các phát hiện vẫn khá rời rạc. Một bức tranh đầy đủ hơn về các yếu tố thúc đẩy hoặc làm suy yếu sự điều chỉnh ly hôn ở người lớn sẽ xuất hiện khi có thêm nhiều nghiên cứu về chủ đề này.

Can thiệp và Chính sách

Amato (2000) kêu gọi nhiều nghiên cứu hơn về các can thiệp và chính sách cho trẻ em và người lớn ly hôn. Mặc dù cần phải làm nhiều việc hơn nữa, số lượng nghiên cứu trong lĩnh vực này đã tăng đáng kể trong thập kỷ qua. Độc giả có thể tham khảo các nguồn sau để thảo luận về Hôn Nhân Giao Ước (Nock, Sanchez, & Wright, 2008), các thỏa thuận sắp xếp cuộc sống sau ly hôn của trẻ em (Kelly, 2007), các kế hoạch nuôi dạy con (Douglas, 2006), các chương trình dựa trên trường học

cho trẻ em (Geelhoed, Blaisure, & Geasler, 2001), sự di chuyển của cha mẹ sau ly hôn (Kelly & Lamb, 2003), các can thiệp trị liệu cho các cặp vợ chồng ly hôn xung đột cao (Lebow & Rekart, 2007), vai trò của điều phối viên nuôi dạy con trong các trường hợp xung đột cao (Kirkland & Sullivan, 2008), mối liên hệ giữa giáo dục trước hôn nhân và sự ổn định hôn nhân (Stanley, Amato, Markman, & Johnson, 2006), và các chính sách cộng đồng để giảm ly hôn (Birch, Weed, & Olsen, 2004).

Một chủ đề được quan tâm đặc biệt là các lớp học giáo dục ly hôn cho cha mẹ, đã trở nên phổ biến hơn trong những thập kỷ gần đây. Đến cuối những năm 1990, khoảng một nửa tất cả các hệ thống tòa án ở Hoa Kỳ cung cấp các chương trình giáo dục dựa trên tòa án hoặc cộng đồng cho cha mẹ (Blaisure & Geasler, 2006). Các khóa học này có sự khác biệt về nội dung và thời lượng, nhưng hầu hết được thiết kế để thông báo cho cha mẹ về các bước họ có thể thực hiện để giảm thiểu các tác động có hại tiềm tàng của ly hôn đối với trẻ em. Một số bang, chẳng hạn như Arizona, yêu cầu các khóa học này đối với tất cả cha mẹ ly hôn có con trong độ tuổi vị thành niên. Ở các bang khác, như Pennsylvania, luật bang không yêu cầu tham gia các lớp học nuôi dạy con, mặc dù một số tòa án quận trong bang yêu cầu tham dự. Các khóa học này có thời lượng từ 90 phút đến nửa ngày, và hầu hết được giảng dạy bởi những người có nền tảng về luật gia đình, phúc lợi trẻ em, hoặc nghiên cứu gia đình. Các nghiên cứu ban đầu chỉ ra rằng hầu hết cha mẹ thấy các lớp học này hữu ích, ngay cả khi việc tham dự là bắt buộc (Geasler & Blaisure, 1998).

Một số nghiên cứu đánh giá đã xuất hiện trong thập kỷ qua. Một nghiên cứu phát hiện ra rằng nam và nữ tham gia một chương trình giáo dục ly hôn báo cáo ít xung đột hơn với vợ/chồng cũ và ít có khả năng quay lại tòa án (Criddle, Allgood, & Piercy, 2003). Một nghiên cứu khác phát hiện ra rằng các bà mẹ giám hộ (resident mothers) tham gia một lớp học giáo dục ly hôn báo cáo chức năng gia đình tích cực hơn, ít triệu chứng của sự căng thẳng tâm lý hơn, và điều chỉnh ly hôn tốt hơn (Zimmerman, Brown, & Portes, 2004). Mặc dù những kết quả này đầy hứa hẹn, nhiều nghiên cứu này có những hạn chế nghiêm trọng. Ví dụ, mặc dù một số nghiên cứu đã sử dụng các thiết kế bán thực nghiệm (quasi-experimental designs), ít nghiên cứu phân bổ ngẫu nhiên

(randomly allocated) các gia đình vào nhóm giáo dục và nhóm không giáo dục. Hơn nữa, nhiều nghiên cứu sử dụng mẫu không ngẫu nhiên không đại diện cho bất kỳ nhóm dân số cụ thể nào. Quan trọng là, ít thông tin tồn tại về việc liệu các lớp học này có thực sự mang lại lợi ích cho trẻ em hay không. (Xem Douglas, 2006, để biết thảo luận đầy đủ.)

Một chủ đề thứ hai cần đặc biệt quan tâm là việc sử dụng ngày càng nhiều các thủ tục giải quyết tranh chấp không đối đầu (nonadversarial dispute resolution procedures) với cha mẹ ly hôn, bao gồm các hình thức hòa giải khác nhau [forms of mediation] (Douglas, 2006; Sbarra & Emery, 2006). Hòa giải là một phương pháp giải quyết xung đột giúp cha mẹ giải quyết các bất đồng về các vấn đề như quyền nuôi con (child custody), các thỏa thuận tiếp cận (access arrangements), phân chia tài sản (property division) và trợ cấp con cái (child support). Cha mẹ gặp gỡ với người hòa giải đã qua đào tạo trong nhiều phiên kéo dài, mỗi phiên vài giờ, thường từ 6 đến 9 giờ. Các hòa giải viên có thể được đào tạo về trị liệu tâm lý, tư vấn, luật, hoặc giải quyết xung đột. Đôi khi các hòa giải viên cũng gặp gỡ trẻ em. Khác với các lớp học giáo dục ly hôn, hòa giải được cá nhân hóa theo nhu cầu và mối quan tâm của các cặp đôi cụ thể. Giả định cơ bản của hòa giải (assumption underlying mediation) là nếu cả hai cha mẹ đều hài lòng với thỏa thuận cuối cùng (satisfied with the final agreement), thì họ có khả năng hợp tác hơn sau ly hôn (more likely to cooperate following divorce). Đối với các cặp vợ chồng có tranh chấp, hòa giải hiện là bắt buộc—hoặc có thể được tòa án quyết định bắt buộc—trong phần lớn các bang ở Hoa Kỳ.

Trong một bài đánh giá các tài liệu nghiên cứu về hòa giải, Kelly (2004) đã báo cáo rằng các cặp vợ chồng đạt được thỏa thuận từ một nửa đến ba phần tư thời gian. Các nghiên cứu đánh giá chỉ ra rằng hòa giải giảm khả năng các cặp vợ chồng theo đuổi tố tụng, giảm chi phí ly hôn, và tăng sự hài lòng của cha mẹ với kết quả cuối cùng (Douglas, 2006). Emery, Sbarra, và Grover (2005) đã tiến hành nghiên cứu nghiêm ngặt nhất về hòa giải bằng cách phân bổ ngẫu nhiên các cặp vợ chồng vào nhóm hòa giải và nhóm không hòa giải và theo dõi các bậc cha mẹ này hơn một thập kỷ. Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng hòa giải dẫn đến sự hài lòng cao hơn với các kết quả sau ly hôn, nhiều liên lạc hơn giữa cha không cư trú và con cái, nhiều giao tiếp hơn giữa cha mẹ đã ly

hôn, và ít xung đột hơn giữa các bậc cha mẹ đã ly hôn. Mặc dù cho thấy những kết quả có lợi này, hầu hết các nghiên cứu về hòa giải vẫn bị hạn chế bởi các giới hạn về phương pháp luận, bao gồm việc sử dụng các mẫu nhỏ và thiếu các nhóm so sánh thích hợp. Hơn nữa, các nghiên cứu hiện tại chưa cung cấp bằng chứng cho thấy hòa giải thực sự có lợi cho trẻ em.

Kết Luận

Trong thập kỷ qua, các nghiên cứu đã củng cố và mở rộng nghiên cứu trước đây về ly hôn. Các nghiên cứu cũng trở nên tinh vi hơn về phương pháp luận (more sophisticated methodologically). Chẳng hạn, nghiên cứu về ly hôn ngày càng dựa vào các mẫu đại diện quốc gia dài hạn. Hơn nữa, mô hình phương trình cấu trúc, phân tích đường cong tăng trưởng, phân tích điểm xu hướng, phân tích chuỗi thời gian kết hợp, thiết kế thông tin gen, và mô hình hiệu ứng cố định giờ đây phổ biến trong các tài liệu nghiên cứu này. Ngoài ra, các quan điểm khái niệm mới, chẳng hạn như quan điểm chuyển tiếp nhiều lần, đã trở nên nổi bật. Nhưng bất chấp những tiến bộ này, vẫn còn nhiều khoảng trống trong hiểu biết của chúng ta. Bài đánh giá hiện tại kết thúc bằng cách đề xuất một số hướng nghiên cứu mới.

1. Như đã đề cập trong phần giới thiệu, so với ly hôn, có ít nghiên cứu tập trung vào ly thân, và người ta biết khá ít về tình trạng cụ thể này. Ví dụ, tại sao một số cặp vợ chồng ly thân lại hòa giải và những người khác lại ly hôn? Tại sao một tỷ lệ nhỏ các cặp vợ chồng lại ly thân vô thời hạn? Và sự ly thân (không phải ly hôn) ảnh hưởng như thế nào đến mức độ an lạc (phúc lợi) của vợ chồng và trẻ em? Nếu các nghiên cứu mới tập trung vào tình trạng xã hội mơ hồ này - không hẳn đã kết hôn, không hẳn đã ly hôn - sẽ rất thú vị.
2. Tỷ lệ ly hôn ở Hoa Kỳ đã giảm kể từ những năm 1980. Mặc dù mức độ giảm tỷ lệ trẻ em tiếp xúc với ly hôn của cha mẹ có vẻ như là tin tốt, xu hướng này đã bị cân bằng bởi mức độ gia tăng số trẻ em sinh ra với cha mẹ chung sống không hôn thú chính thức (unmarried, cohabiting parents). Bởi vì những mối quan hệ không

chính thức này kém ổn định hơn hôn nhân, tỷ lệ trẻ em trải nghiệm gia đình ly tán (thông qua ly hôn hoặc kết thúc mối quan hệ chung sống) đã thay đổi tương đối ít trong vài thập kỷ qua. Tuy nhiên, chúng ta biết rất ít về cách hai hình thức giải thể liên minh này giống hoặc khác nhau thế nào liên quan đến sự điều chỉnh của người lớn và trẻ em.

3. Trong hai thập kỷ qua, tỷ lệ ly hôn thô giảm đối với các cặp vợ chồng có bằng đại học nhưng vẫn không thay đổi đối với các cặp vợ chồng có trình độ học vấn thấp. Nguyên nhân đằng sau sự khác biệt này vẫn chưa rõ và xứng đáng được nghiên cứu. Các xu hướng phân kỳ này có phản ánh sự khác biệt về nguồn lực kinh tế, thái độ về hôn nhân và ly hôn, kỹ năng giao tiếp và nhận thức, hay các yếu tố khác không?
4. Các dự đoán về mặt nhân khẩu học và kinh tế của ly hôn đã được thiết lập tốt và ít thay đổi trong vài thập kỷ qua. Tuy nhiên, vẫn chưa rõ liệu các dự đoán về ly hôn có thay đổi theo các nhóm chủng tộc và dân tộc hay không. Và nếu có sự khác biệt, liệu chúng chủ yếu phản ánh các yếu tố lịch sử, kinh tế, cấu trúc, hay văn hóa không? Thật không may, số lượng các nghiên cứu hiện có về chủ đề này quá nhỏ để đưa ra kết luận vào thời điểm này. Có thể trong một thập kỷ nữa, một số lượng đủ nghiên cứu sẽ được tích lũy để cho phép đánh giá đầy đủ hơn về chủ đề này.
5. Các nghiên cứu gần đây tiếp tục cho thấy rằng, tính trung bình ly hôn liên quan đến mức độ an lạc thấp hơn đối với trẻ em và người lớn. Nhưng tập trung vào các tác động trung bình của ly hôn che giấu mức độ biến thiên đáng kể tồn tại trong sự điều chỉnh của mọi người. Các nghiên cứu trong tương lai nên tập trung vào sự đa dạng của kết quả ở trẻ em và người lớn. Đặc biệt, nghiên cứu nhiều hơn sử dụng các thuật ngữ nhân (multiplicative terms) để đánh giá các tác động điều tiết (Ly hôn \times Yếu tố Rủi ro hoặc Bảo vệ) sẽ rất có giá trị.
6. Các nghiên cứu được thông tin bởi gen chỉ ra rằng hầu hết các mối liên kết giữa ly hôn và kết quả vấn đề của trẻ em không thể được giải thích bởi di truyền gen thụ động. Tuy nhiên, ít nghiên cứu đã xem xét tương tác giữa Gen \times Môi trường Gia đình. Sự có sẵn ngày càng tăng của dữ liệu gen đã tạo ra cơ hội mới cho các

nhà nghiên cứu để nghiên cứu các tương tác giữa các yếu tố rủi ro và khả năng phục hồi dựa trên gen và ly hôn của cha mẹ.

7. Các nghiên cứu tiếp tục cho thấy rằng hậu quả của ly hôn đối với trẻ em và người lớn phụ thuộc vào chất lượng mối quan hệ gia đình trước khi giải thể hôn nhân. Thật vậy, các cuộc ly hôn loại bỏ cá nhân khỏi môi trường gia đình không chức năng nghiêm trọng dường như dẫn đến cải thiện thay vì suy giảm về phúc lợi. Nhiều nghiên cứu dài hạn hơn về cách môi trường gia đình trước ly hôn điều tiết các kết quả sau ly hôn sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về hiện tượng này.
8. Nhiều nhà nghiên cứu đã giả định rằng quá trình suy giảm dần dần của mối quan hệ diễn ra trước ly hôn. Tuy nhiên, nhiều cuộc hôn nhân kết thúc bằng ly hôn không có vẻ như gặp nhiều khó khăn. Thật vậy, vài năm trước khi ly hôn, nhiều cặp vợ chồng báo cáo ít xung đột và ít nhất mức độ tương tác tích cực và hạnh phúc vẫn ở mức trung bình. Liệu các cặp vợ chồng trong những cuộc hôn nhân này thiếu cam kết? Mặc dù họ hạnh phúc, họ có tin rằng họ sẽ hạnh phúc hơn với đối tác khác không? Một sự kiện đột ngột và không mong đợi, chẳng hạn như ngoại tình, thất nghiệp, hoặc bệnh tật, có gây ra sự tan vỡ nhanh chóng của cuộc hôn nhân không? Hoặc là các vợ chồng này đơn giản là phủ nhận về chất lượng mối quan hệ của họ? Khi có nhiều nghiên cứu hơn về lý do tại sao những cuộc hôn nhân ít căng thẳng lại kết thúc bằng ly hôn sẽ cung cấp một sự hiểu biết đầy đủ hơn về nguyên nhân của việc hôn nhân tan vỡ.
9. Các nghiên cứu gần đây đã xem xét số lượng các giai đoạn chuyển tiếp cấu trúc gia đình có thể ảnh hưởng đến sự an lạc của trẻ em như thế nào. Các nghiên cứu này đại diện cho một hướng đi đầy hứa hẹn cho công việc tương lai, và cần nhiều nghiên cứu hơn theo hướng này. Ví dụ, sẽ hữu ích khi biết liệu số lượng các giai đoạn chuyển tiếp có phải là một dự báo tốt hơn về kết quả của trẻ em so với một cuộc ly hôn duy nhất hay không. Quan điểm cho rằng sự ổn định mang lại lợi ích cho trẻ em, bất kể cấu trúc gia đình, có khả năng thay đổi các mô hình hiện tại về trẻ em và ly hôn. Tuy nhiên, quan điểm này cần nhắc tất cả các giai đoạn chuyển tiếp trong việc hình thành một thước đo về sự không ổn định. Không rõ liệu việc thêm một cha dượng/mẹ kế có tương

đương với một cuộc ly hôn trong việc ảnh hưởng đến phúc lợi của trẻ em hay không. Nghiên cứu trong tương lai cần xem xét liệu tất cả các giai đoạn chuyển tiếp đều căng thẳng như nhau đối với trẻ em hay không.

10. Một số lượng lớn các can thiệp và chính sách trong thập kỷ qua đã tập trung vào việc làm cho ly hôn ít căng thẳng hơn cho cha mẹ và trẻ em. Mặc dù số lượng nghiên cứu đánh giá chủ đề này ngày càng tăng, các can thiệp và chính sách này vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Đặc biệt, cần nhiều nghiên cứu hơn về việc phân bổ ngẫu nhiên mọi người vào các nhóm có can thiệp và không can thiệp.
11. Tại thời điểm viết bài này, hôn nhân đồng giới (same-sex marriage) được cho phép ở một số bang của Hoa Kỳ (Connecticut, Iowa, Maine, Massachusetts, New Hampshire, và Vermont), cũng như một số quốc gia trên thế giới (Bỉ, Canada, Hà Lan, Na Uy, Nam Phi, và Tây Ban Nha). Mặc dù hiện tại có rất ít nghiên cứu về hôn nhân và ly hôn giữa các cặp đồng giới, chủ đề này có rất nhiều tiềm năng khai thác trong tương lai. Có lẽ một bài viết về hôn nhân đồng giới sẽ xuất hiện trong số báo đánh giá vào thập kỷ tới của tạp chí này.

- Hết -

Lời của người biên tập: Nội dung của tài liệu này được tạo ra với mong muốn trở thành nguồn tư liệu hữu ích cho bất kỳ ai quan tâm đến chủ đề nhưng có vốn tiếng Anh hạn chế. Ngoài điều ấy ra, nó không có mục đích nào khác. Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến (các) tác giả gốc của nghiên cứu này. Độc giả vui lòng chỉ dùng tài liệu này cho mục đích cá nhân & phi thương mại.

Người biên tập: Nguyễn Đức Anh (lyhon.org)

Link gốc bản tiếng Anh:

<https://fhjfactcheck.wordpress.com/wp-content/uploads/2011/10/j-1741-3737-2010-00723-x.pdf>

Mặc dù cố gắng hết sức, nội dung của bản dịch khó tránh khỏi sai sót, mong quý vị thông cảm. Nếu quý vị có khả năng đọc hiểu tiếng Anh, hãy đọc bản gốc, nó bao giờ cũng tốt hơn bản dịch.

Phiên bản 3 của bản dịch này được hoàn thành vào ngày: 15/07/2024

Chúng tôi có thể cập nhật các bản dịch tốt hơn, để tăng cường chất lượng. Nếu trường hợp đó xảy ra, trong tài liệu sẽ có thông báo rõ ràng về phiên bản để độc giả phân biệt.